

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		62.881.472.694	54.033.241.089
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	32.447.945.254	19.443.479.351
1. Tiền	111		5.017.698.679	6.443.479.351
2. Các khoản tương đương tiền	112		27.430.246.575	13.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		25.417.892.377	29.756.407.296
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	6.324.561.969	5.179.657.210
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.653.788.052	5.552.941.103
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	17.063.857.209	19.023.808.983
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		375.685.147	-
IV. Hàng tồn kho	140		3.151.996.579	2.991.957.458
1. Hàng tồn kho	141	V.4	3.151.996.579	2.991.957.458
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.863.638.484	1.841.396.984
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5	1.861.861.484	1.815.306.211
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.777.000	26.090.773
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.548.870.774.089	1.487.320.320.445
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.380.800.474.294	1.329.401.204.044
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	1.376.468.474.294	1.325.069.204.044
- Nguyên giá	222		1.528.179.508.246	1.466.919.702.881
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(151.711.033.952)	(141.850.498.837)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	4.332.000.000	4.332.000.000
- Nguyên giá	228		4.332.000.000	4.332.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	168.070.299.795	157.919.116.401
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		168.070.299.795	157.919.116.401
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.611.752.246.783	1.541.353.561.534

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		41.778.521.414	44.034.449.828
I. Nợ ngắn hạn	310		41.778.521.414	44.034.449.828
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	30.425.387.082	34.431.403.440
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	22.665.923	-
4. Phải trả người lao động	314		6.056.250.078	5.245.077.498
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		108.770.180	59.018.160
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	4.571.049.310	3.658.490.157
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		594.398.841	640.460.573
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.569.973.725.369	1.497.319.111.706
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	1.509.814.948.752	1.451.967.217.709
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.135.147.719.126	1.116.187.583.073
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		481.140.340	420.253.173
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		420.253.173	420.253.173
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		60.887.167	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		374.186.089.286	335.359.381.463
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		60.158.776.617	45.351.893.997
1. Nguồn kinh phí	431		21.651.756.053	6.827.001.183
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		38.507.020.564	38.524.892.814
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.611.752.246.783	1.541.353.561.534

Người lập biểu

Đoàn Thị Ngọc Xuân

Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Vĩ

Hưng Yên, ngày 26 tháng 3 năm 2021

Giám đốc



Nguyễn Anh Tú

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	157.947.648.501	156.353.556.085
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		157.947.648.501	156.353.556.085
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	130.395.909.885	129.533.657.317
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		27.551.738.616	26.819.898.768
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.230.162.124	1.572.765.806
7. Chi phí tài chính	22		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.4	28.354.002.604	26.973.608.282
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		427.898.136	1.419.056.292
11. Thu nhập khác	31	VI.5	1.670.540.749	69.687.604
12. Chi phí khác	32	VI.6	1.437.551.718	705.260.564
13. Lợi nhuận khác	40		232.989.031	(635.572.960)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		660.887.167	783.483.332
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		660.887.167	783.483.332

Người lập biểu

Đoàn Thị Ngọc Xuân

Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Ví

Hưng Yên, ngày 26 tháng 3 năm 2021



Giám đốc

Nguyễn Anh Tú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2020

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	7.497.653.998	23.037.676.515
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(84.664.637.578)	(96.338.219.543)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(59.943.708.779)	(57.419.296.416)
4	Tiền lãi vay đã trả	04	(59.018.160)	(345.037.794)
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	-	-
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	288.601.303.754	249.482.541.888
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(138.211.932.992)	(142.002.371.265)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	13.219.660.243	(23.584.706.615)
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(280.729.000)	(1.838.716.850)
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(268.365.288.085)	(193.865.545.408)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	268.430.822.745	195.255.907.071
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(215.194.340)	(448.355.187)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	13.004.465.903	(24.033.061.802)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	19.443.479.351	43.476.541.153
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	32.447.945.254	19.443.479.351

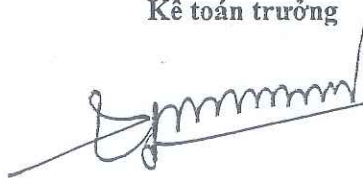
Hưng Yên, ngày 26 tháng 3 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc









Đoàn Thị Ngọc Xuân

Nguyễn Xuân Vĩ

Nguyễn Anh Tú

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi tỉnh Hưng Yên (dưới đây được gọi là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0900243950 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 03/8/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 01/6/2017.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Đường Hải Thượng Lãn Ông, thôn Xích Đằng, Phường Lam Sơn, Thành phố Hưng Yên

2. Hoạt động kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Quản lý, khai thác và bảo vệ hệ thống công trình thủy lợi nhằm đáp ứng yêu cầu tưới tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, giao thông thủy lợi, dân sinh và các ngành kinh tế khác của tỉnh;
- Lập dự án và khảo sát thiết kế kỹ thuật, dự toán nâng cấp, sửa chữa các công trình thủy lợi nhỏ thuộc nguồn vốn do công ty quản lý và nguồn vốn được nhà nước phân cấp;
- Làm chủ đầu tư trong việc duy tu, sửa chữa, nâng cấp và xây dựng mới công trình thủy lợi, duy trì và phát triển năng lực công trình bằng nguồn vốn của công ty quản lý và các nguồn vốn khác được phân cấp;
- Quan trắc, theo dõi, thu thập các số liệu theo quy trình; nghiên cứu các ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ vào việc khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;
- Lập dự án, khảo sát, thiết kế, quản lý, điều hành dự án đầu tư xây dựng, giám sát thi công các công trình sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, làm mới các công trình thủy lợi, thoát nước và hạ tầng kỹ thuật vừa và nhỏ.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc Công ty gồm 9 xí nghiệp và 01 văn phòng. Các xí nghiệp gồm:

Xí nghiệp Thành phố Hưng Yên

Xí nghiệp huyện Khoái Châu

Xí nghiệp huyện Văn Lâm

Xí nghiệp huyện Mỹ Hào

Xí nghiệp huyện Yên Mỹ

Xí nghiệp huyện Ân Thi

Xí nghiệp huyện Kim Động

Xí nghiệp huyện Tiên Lữ

Xí nghiệp huyện Phù Cừ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Công ty được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản đầu tư tài chính

a/ Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản chi phí sửa chữa lớn, công cụ dụng cụ chờ phân bổ và các khoản chi phí trả trước khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

7. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước; Việc ghi nhận chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

8. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ ngoại tệ thì thực hiện theo đổi chi tiết theo nguyên tệ.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b/ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thụ nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

c/ Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết (chỉ áp dụng cho báo cáo riêng).

d/ Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

e/ Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

f/ Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

3. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá gốc.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

5. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

a) TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Trong quá trình sử dụng các chi phí nâng cấp, cải tạo, sửa chữa duy tu sẽ được ghi tăng nguyên giá, hoặc ghi vào chi phí sản xuất kinh doanh tùy thuộc vào hiệu quả mà các chi phí này mang lại cho TSCĐ đó theo đúng hướng dẫn về chế độ quản lý và sử dụng TSCĐ hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản chi phí sửa chữa lớn, công cụ dụng cụ chờ phân bổ và các khoản chi phí trả trước khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

7. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước; Việc ghi nhận chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

8. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

11. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước là số tiền của khách hàng đã trả trước tiền mua tuy nhiên Công ty chưa thực hiện đầy đủ nghĩa vụ pháp lý.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các thành viên.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập Công ty được phân phối cho các thành viên sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Hội đồng thành viên phê duyệt.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - Doanh thu và thu nhập khác:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

14. Giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, được tính ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ theo nguyên tắc thận trọng.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay; lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế GTGT: Công ty thực hiện hạch toán và kê khai thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng	5.017.698.679	6.443.479.351
Các khoản tương đương tiền	27.430.246.575	13.000.000.000
Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn không quá 3 tháng	27.430.246.575	13.000.000.000
Tổng	32.447.945.254	19.443.479.351

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI TỈNH HƯNG YÊN

Địa chỉ: Đường Hải Thượng Lãn Ông, phường Lam Sơn, thành phố Hưng Yên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. Các khoản phải thu khách hàng**2.1) Phải thu khách hàng ngắn hạn**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu các hợp tác xã, doanh nghiệp nợ thủy lợi phí, thu tiêu thoát nước công nghiệp, khác	6.324.561.969	5.179.657.210
Tổng	6.324.561.969	5.179.657.210

3. Phải thu khác**3.1) Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
NSNN về thủy lợi phí cấp bù 2020	15.000.000.000	-
NSNN về thủy lợi phí cấp bù năm trước	-	15.048.994.710
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	68.553.425	144.345.206
Khác	1.995.303.784	3.830.469.067
Tổng	17.063.857.209	19.023.808.983

4. Hàng tồn kho

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	2.638.623.521	2.469.170.922
Công cụ dụng cụ	513.373.058	522.786.536
Tổng	3.151.996.579	2.991.957.458

5. Chi phí trả trước**5.1) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.861.861.484	1.815.306.211
Tổng	1.861.861.484	1.815.306.211

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI TỈNH HƯNG YÊN

Địa chỉ: Đường Hải Thượng Lãn Ông, phường Lam Sơn, thành phố Hưng Yên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Giá trị
Nguyên giá TSCĐ	
Số dư đầu kỳ	1.466.919.702.881
Số tăng trong kỳ	66.363.396.722
- Mua trong năm	16.231.552.429
- Đầu tư XD CB hoàn thành	47.941.882.400
- Tăng khác	2.189.961.893
Số giảm trong kỳ	5.103.591.357
- Thanh lý, nhượng bán	2.450.650.501
- Giảm khác	2.652.940.856
Số dư cuối kỳ	1.528.179.508.246
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	141.850.498.837
Số tăng trong kỳ	10.946.210.927
Số giảm trong kỳ	1.085.675.812
Số dư cuối kỳ	151.711.033.952
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu kỳ	1.325.069.204.044
Tại ngày cuối kỳ	1.376.468.474.294

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Giá trị
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	4.332.000.000	4.332.000.000
Số dư cuối kỳ	4.332.000.000	4.332.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	4.332.000.000	4.332.000.000
Tại ngày cuối kỳ	4.332.000.000	4.332.000.000

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI TỈNH HUNG YÊN

Địa chỉ: Đường Hải Thượng Lãn Ông, phường Lam Sơn, thành phố Hưng Yên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Tài sản dở dang dài hạn**8.2) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
XD TB Vinh Quang huyện Mỹ Hào	38.128.312.674	37.462.757.674
Nạo vét sông Đồng Quê - Cửu An	34.869.595.200	34.869.595.200
Trạm bơm Hưng Long	19.315.534.000	17.620.285.000
Cống Từ Hồ tại Km 12+ 600	13.311.704.569	12.231.931.000
Trạm bơm Văn Giang A cũ	8.149.233.300	-
Trạm bơm Tiên Kiều	7.074.571.000	-
Cải tạo cống Ngô Xuyên	5.951.408.000	-
Trạm bơm Cảnh Lâm	-	11.618.427.700
Trạm bơm Đa Lộc	-	10.218.873.000
Kênh D11 và T2B	-	7.775.996.000
Xí nghiệp Thành phố Hưng Yên, công trình khác	41.269.941.052	26.121.250.827
Tổng	168.070.299.795	157.919.116.401

9. Phải trả người bán**9.1) Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty điện lực Hưng Yên	3.176.577.014	4.675.806.868
Công ty TNHH dịch vụ và thương mại Minh Mạng	2.584.989.000	933.583.000
Trung tâm tư vấn kỹ thuật đề điều thủy lợi	891.773.000	416.918.000
Công ty cơ khí điện Hải Dương (TNHH)	88.800.000	1.278.090.921
Dự án XD CB	3.931.721.509	951.629.234
Khác	19.751.526.559	26.175.375.417
Tổng	30.425.387.082	34.431.403.440

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	18.865.923	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.800.000	-
Tổng	22.665.923	-

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI TỈNH HƯNG YÊN

Địa chỉ: Đường Hải Thượng Lãn Ông, phường Lam Sơn, thành phố Hưng Yên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Phải trả khác**11.1) Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	-	11.927.331
Bảo hiểm xã hội	6.986.512	60.737.188
Bảo hiểm y tế	14.746.617	14.473.151
Bảo hiểm thất nghiệp	10.544.423	14.303.369
Nhận ký cược, ký quỹ	85.151.000	206.151.000
Khác	4.453.620.758	3.350.898.118
Tổng	4.571.049.310	3.658.490.157

12. Vốn chủ sở hữu**12.1) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Vốn góp của CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	1.005.317.743.352	97.032.147	550.994.075.428	1.556.408.850.927
Tăng vốn trong kỳ	110.869.839.721	-	(211.577.682.065)	(100.707.842.344)
Lãi trong kỳ	-	783.483.332	-	783.483.332
Cấp vốn trong năm	-	-	19.757.934.300	19.757.934.300
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(441.000.000)	-	(441.000.000)
Kết chuyển nguồn	-	-	(23.814.946.200)	(23.814.946.200)
Giảm khác	-	(19.262.306)	-	(19.262.306)
Số dư đầu năm nay	1.116.187.583.073	420.253.173	335.359.381.463	1.451.967.217.709
Tăng vốn trong kỳ	23.523.499.744	-	-	23.523.499.744
Tăng do XDCB	-	-	35.133.268.669	35.133.268.669
Lãi trong kỳ	-	660.887.167	-	660.887.167
Giảm vốn trong năm	(4.563.363.691)	-	-	(4.563.363.691)
Cấp vốn trong năm	-	-	19.651.882.000	19.651.882.000
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(600.000.000)	-	(600.000.000)
Kết chuyển nguồn	-	-	(15.958.442.846)	(15.958.442.846)
Số dư cuối năm nay	1.135.147.719.126	481.140.340	374.186.089.286	1.509.814.948.752

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI TỈNH HƯNG YÊN

Địa chỉ: Đường Hải Thượng Lãn Ông, phường Lam Sơn, thành phố Hưng Yên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12.2) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Vốn góp của nhà nước	1.135.147.719.126	1.116.187.583.073
Tổng	1.135.147.719.126	1.116.187.583.073

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	157.947.648.501	156.353.556.085
Tổng	157.947.648.501	156.353.556.085

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ cung cấp	130.395.909.885	129.533.657.317
Tổng	130.395.909.885	129.533.657.317

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.230.162.124	1.572.765.806
Tổng	1.230.162.124	1.572.765.806

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	28.354.002.604	26.973.608.282
Tổng	28.354.002.604	26.973.608.282

5. Thu nhập khác

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập khác	1.670.540.749	69.687.604
Tổng	1.670.540.749	69.687.604

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI TỈNH HƯNG YÊN

Địa chỉ: Đường Hải Thượng Lãn Ông, phường Lam Sơn, thành phố Hưng Yên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Chi phí khác

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí khác	1.437.551.718	705.260.564
Tổng	1.437.551.718	705.260.564

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi tỉnh Hưng Yên là đơn vị hoạt động trong lĩnh vực công ích và được Nhà nước đặt hàng, giao kế hoạch làm nhiệm vụ quản lý khai thác công trình thủy lợi theo Thông tư 73/2018/TT-BTC ngày 15/8/2018 và theo quy định tại Nghị định số 96/2018/NĐ-CP của Chính phủ ngày 30/6/2018 quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi.

Theo quy định tại khoản 2 điều 8 Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014, thu nhập từ dịch vụ tưới, tiêu nước; cày, bừa đất; nạo vét kênh, mương nội đồng là thu nhập được miễn thuế TNDN.

Vì vậy Công ty được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp.

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.933.486.816	2.104.212.100
Chi phí nhân công	27.331.870.903	25.866.136.383
Chi phí khấu hao TSCĐ	11.272.378.785	8.317.789.479
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.420.055.290	1.220.277.372
Chi phí bằng tiền khác	4.628.343.587	4.236.371.801
Tổng	46.586.135.381	41.744.787.135

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm làm ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính năm 2020 mà chưa được thuyết minh rõ tại báo cáo tài chính này.

2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi tỉnh Hưng Yên đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Đại Việt.

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI TỈNH HƯNG YÊN

Địa chỉ: Đường Hải Thượng Lãn Ông, phường Lam Sơn, thành phố Hưng Yên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra không liên tục.

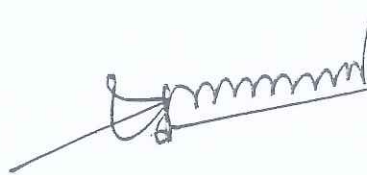
Hưng Yên, ngày 26 tháng 3 năm 2021

Người lập biểu



Đoàn Thị Ngọc Xuân

Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Vi

Giám đốc



Nguyễn Anh Tú